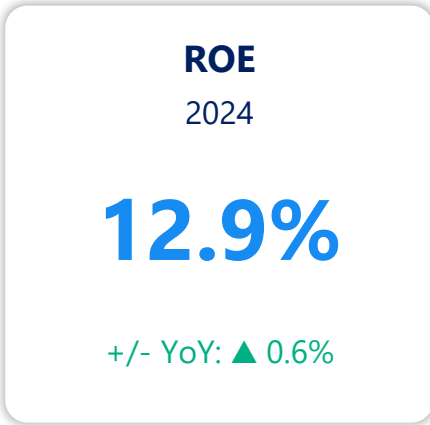
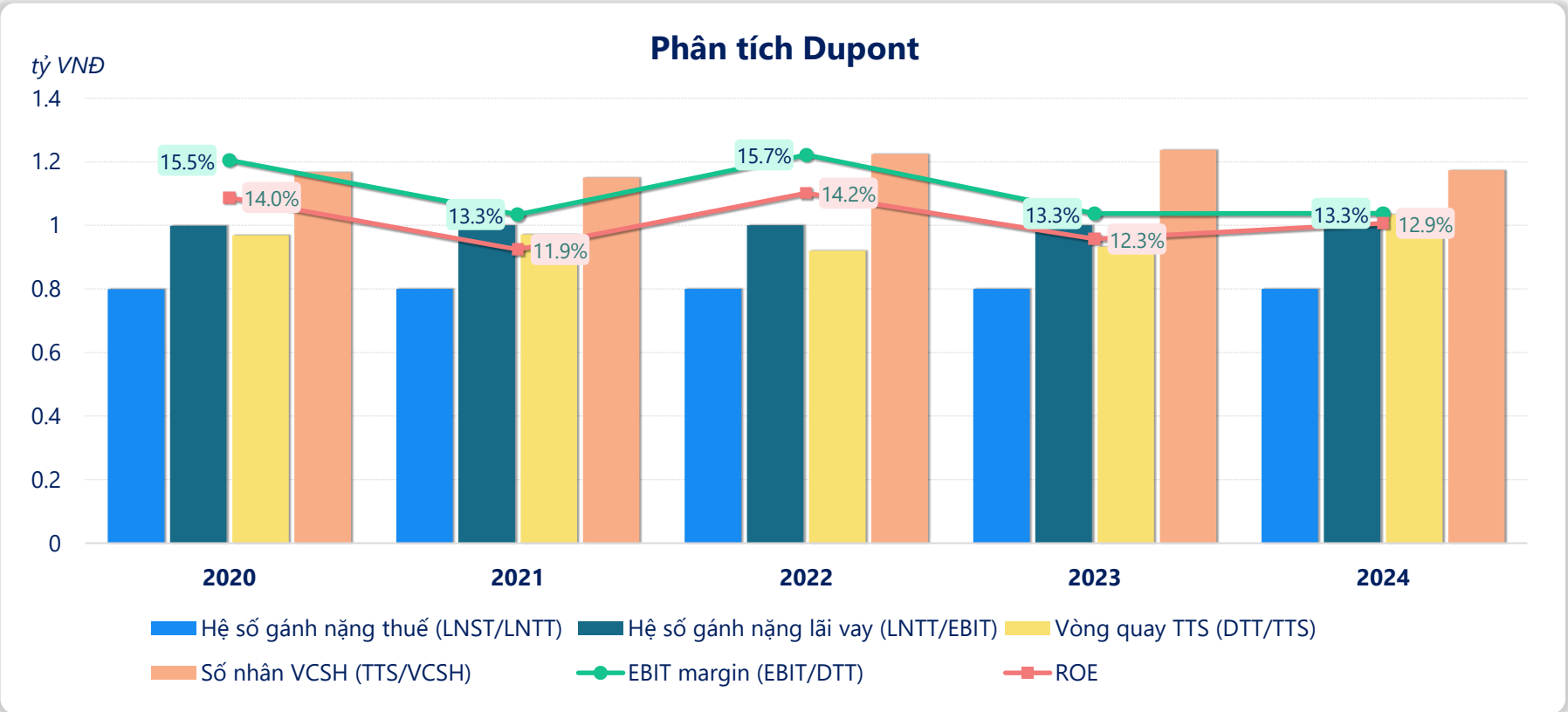
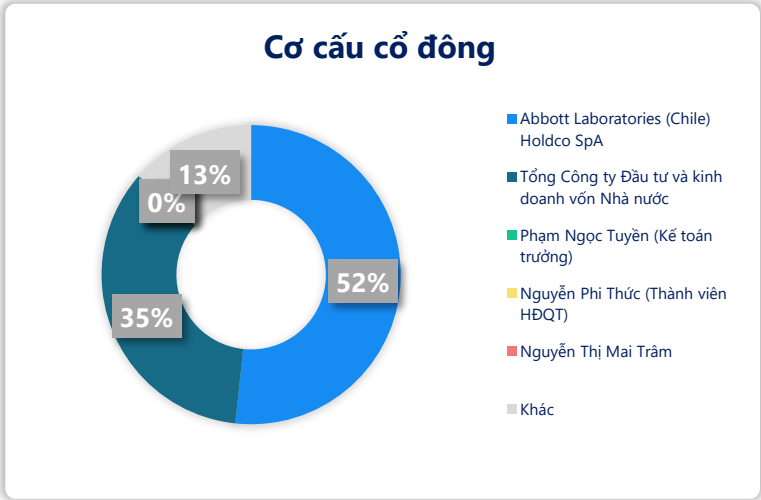


CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		69,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		54,000 - 71,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,396
Số lượng CPLH (CP)		34,727,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,030
Sở hữu nước ngoài		56.6%
Beta		0.37
EPS		5,837
P/E		11.8

	YTD	1T	3T	6T
DMC		4.5%	2.5%	13.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

Kết quả kinh doanh

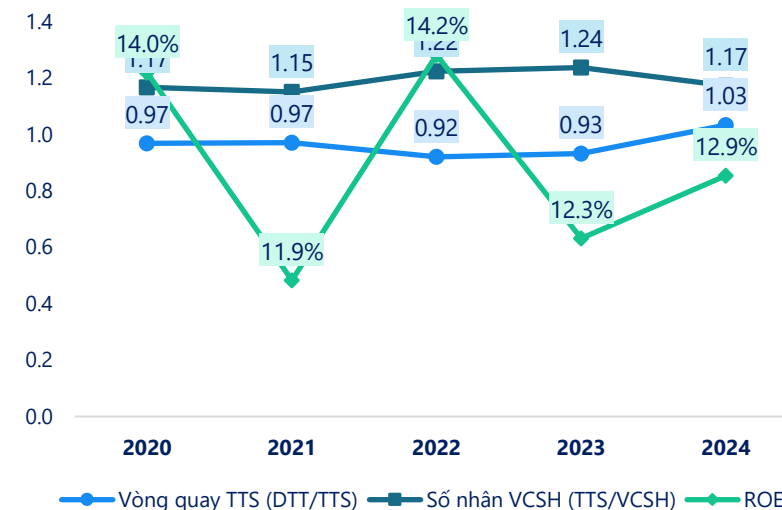


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **13.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

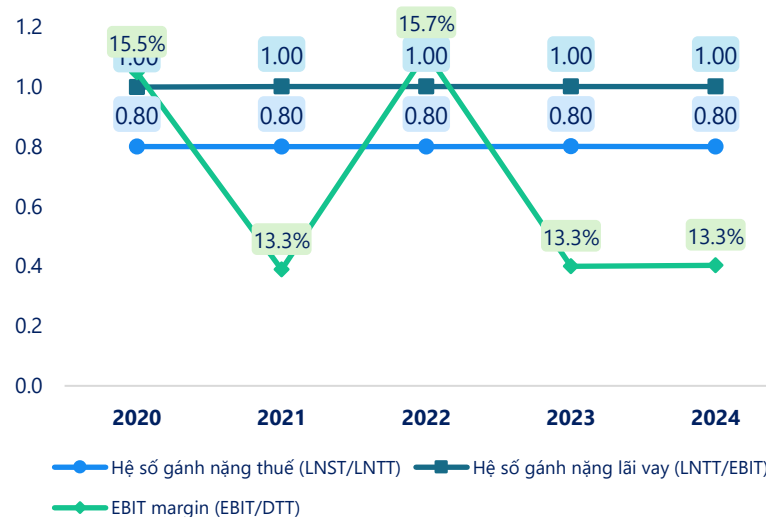
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DMC** ghi nhận doanh thu thuần **1,899** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **202.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.5%** và **tăng 10.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

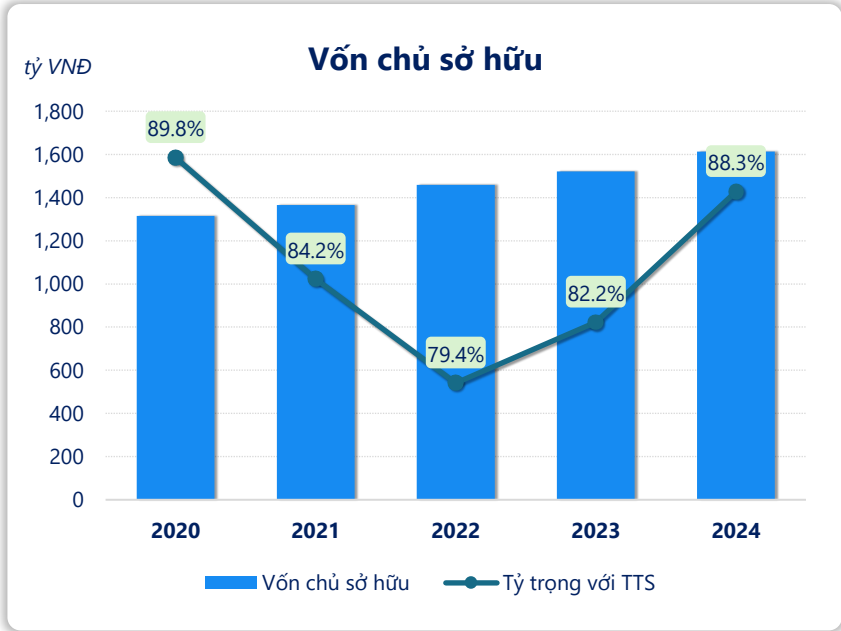
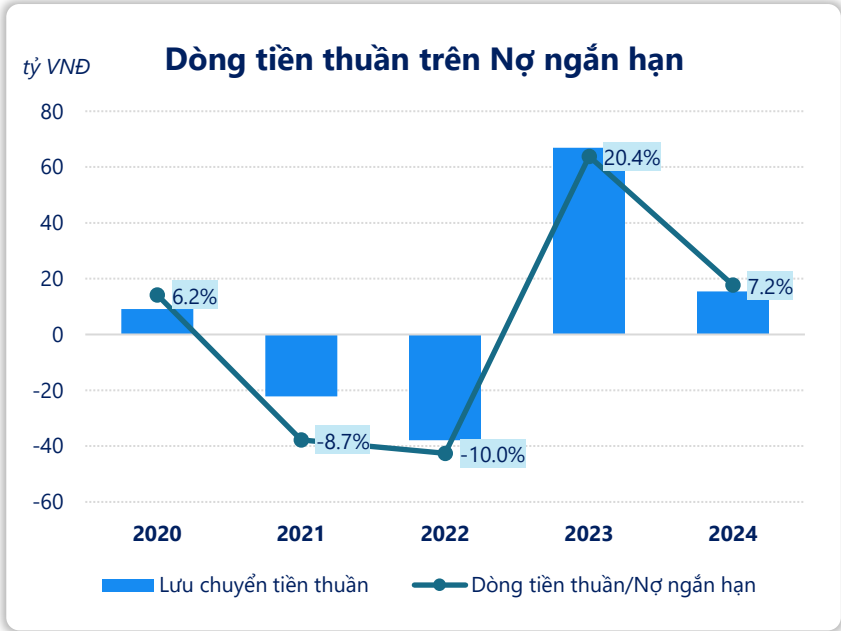
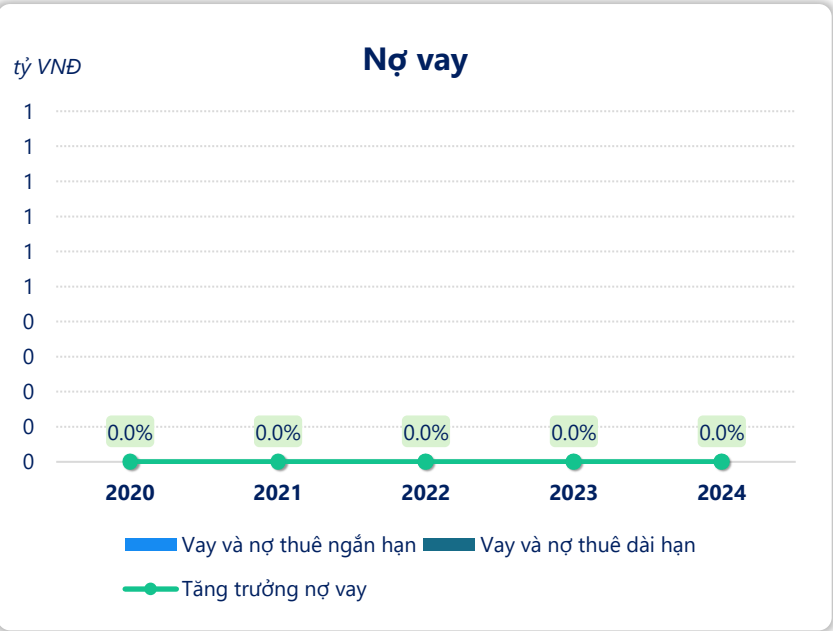
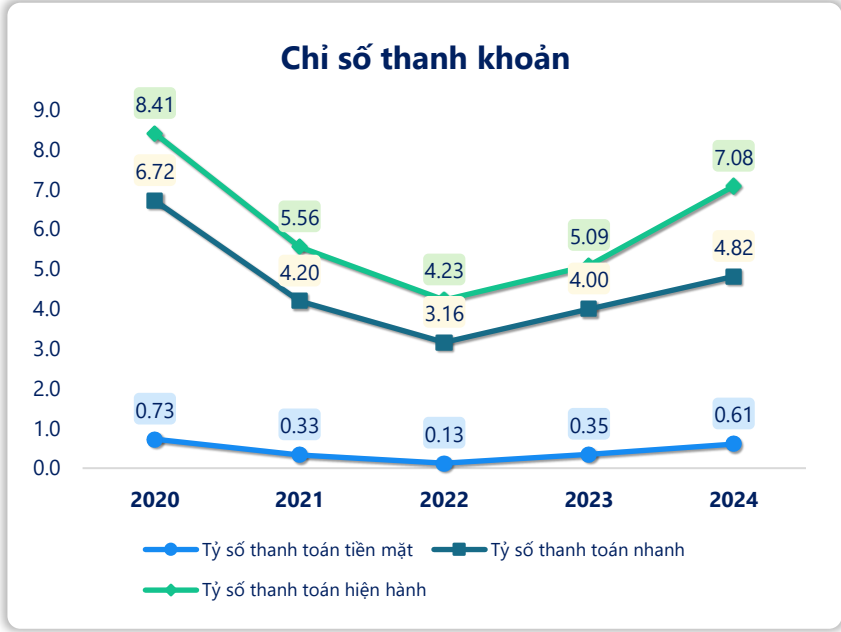
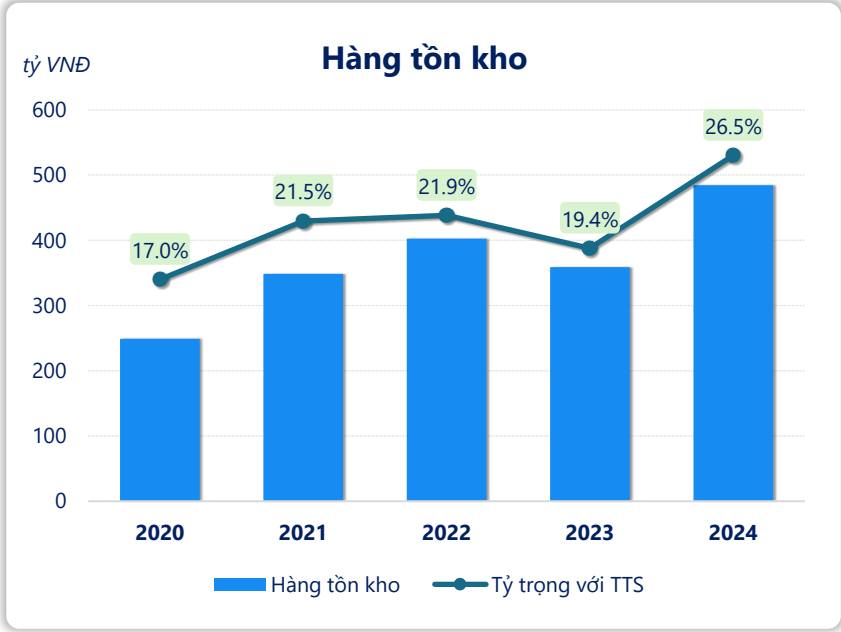
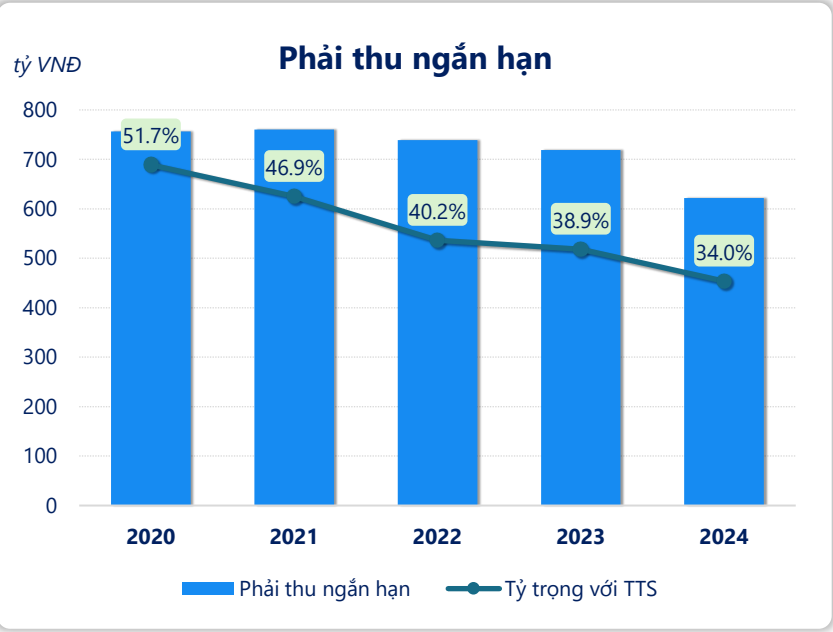
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.03**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,827	1,849	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	1,513	1,671	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	130	114	13.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	274	475	-42.3%
Phải thu ngắn hạn	622	719	-13.5%
Hàng tồn kho	484	359	35.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.74	4.73	-20.8%
Tài sản dài hạn	313	178	76.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	158	150	5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.7	8.54	189%
Đầu tư tài chính dài hạn	128	17.9	617%
Tài sản dài hạn khác	2.65	1.71	55.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	214	329	-34.8%
Nợ ngắn hạn	214	328	-34.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	151	279	-45.8%
Nợ dài hạn	0.46	0.38	20.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,613	1,521	6.1%
Vốn chủ sở hữu	1,613	1,521	6.1%
Vốn điều lệ	347	347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,452	1,498	1,593	1,719	1,899
Giá vốn hàng bán	1,013	1,097	1,140	1,347	1,482
Lợi nhuận gộp	438	402	453	372	417
Doanh thu HĐTC	17.7	14.3	23.6	44.2	29.7
Chi phí TC	-0.76	2.71	10.1	5.21	6.13
Chi phí lãi vay	0.37	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	153	145	146	114	114
Chi phí QLDN	81.9	70.3	72.2	75.0	77.7
LN thuần từ HĐKD	222	198	248	222	250
Lợi nhuận khác	2.97	1.24	2.27	6.72	3.86
LN trước thuế	225	199	250	229	253
Lợi nhuận sau thuế	180	159	200	183	203
LNST của CĐ cty mẹ	180	159	200	183	203

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.8	162	274	149	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	141	-97.8	-225	4.80	86.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.8	-86.8	-86.8	-86.8	-86.8
Tiền đầu kỳ	98.4	108	85.4	47.5	114
Lưu chuyển tiền thuần	9.16	-22.1	-37.9	66.9	15.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0.00	-0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	108	85.4	47.5	114	130